

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tài sản	TK	TM	31/12/2023	01/01/2023
A	Tài sản ngắn hạn	100		860.876.475.332	1.027.362.633.657
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	138.097.824.072	78.504.858.047
1	Tiền	111		74.097.824.072	41.504.858.047
2	Các khoản tương đương tiền	112		64.000.000.000	37.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.671.968.151	30.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.671.968.151	30.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.120.987.480	561.220.731.515
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	327.887.240.989	418.254.887.983
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.221.044.397	103.643.537.774
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	61.905.203.597	71.094.171.175
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.892.501.503)	(31.771.865.417)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	254.350.259.439	332.455.502.936
1	Hàng tồn kho	141		254.350.259.439	332.455.502.936
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.635.436.190	25.181.541.159
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		516.158.180	3.186.218.773
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		24.947.165.909	21.882.970.186
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		172.112.101	112.352.200
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		1.014.180.381.945	1.081.395.665.921
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
II	Tài sản cố định	220		986.495.884.242	1.060.387.284.252
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	981.883.384.242	1.055.774.784.252
	- Nguyên giá	222		2.363.145.605.047	2.395.082.601.429
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.381.262.220.805)	(1.339.307.817.177)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		676.826.529	958.557.061
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	676.826.529	958.557.061
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.188.005.979	10.292.619.434
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.224.934.021)	(21.120.320.566)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		16.819.665.195	9.757.205.174
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16.149.453.915	8.825.978.220
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		670.211.280	931.226.954
	Tổng cộng tài sản	270		1.875.056.857.277	2.108.758.299.578

STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/12/2023	01/01/2023
C	Nợ phải trả	300		1.039.401.186.753	1.272.671.792.330
I	Nợ ngắn hạn	310		493.200.220.128	747.713.076.895
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	110.958.411.767	156.430.309.088
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.583.442.931	115.960.642.250
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	22.284.602.653	39.510.165.900
4	Phải trả người lao động	314		19.301.326.890	17.295.550.834
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	54.091.920.179	99.130.313.892
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		585.722.993	753.486.133
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	86.444.149.604	83.194.174.676
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	116.345.711.087	230.573.755.456
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.604.932.024	4.864.678.666
II	Nợ dài hạn	330		546.200.966.625	524.958.715.435
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	6.782.748.810
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	546.200.966.625	518.175.966.625
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	835.655.670.524	836.086.507.248
I	Vốn chủ sở hữu	410		835.655.670.524	836.086.507.248
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.513.869.356	49.537.436.638
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a		37.634.271.744	33.708.767.215
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.879.597.612	15.828.669.423
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.756.921.192	165.164.190.634
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		1.875.056.857.277	2.108.758.299.578

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2023

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	226.510.061.126	158.832.066.104	505.064.276.476	574.157.400.541
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		226.510.061.126	158.832.066.104	505.064.276.476	574.157.400.541
4	Giá vốn hàng bán	11	2	188.933.837.489	119.541.342.670	349.081.293.083	391.640.901.545
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.576.223.637	39.290.723.434	155.982.983.393	182.516.498.996
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.183.630.681	1.164.855.731	4.433.725.592	3.819.493.668
7	Chi phí tài chính	22	4	16.512.945.432	17.831.469.617	77.342.169.455	81.695.556.979
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.466.364.699	18.843.922.100	76.515.473.866	79.677.093.897
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	6.835.399.078	10.529.982.081	30.902.331.664	41.866.112.814
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		15.411.509.808	12.094.127.467	52.172.207.866	62.774.322.871
12	Thu nhập khác	31	5	1.943.250.626	906.980.900	7.125.726.384	913.499.604
13	Chi phí khác	32	6	3.919.446.159	2.220.672.031	5.101.926.294	5.181.575.535
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.976.195.533)	(1.313.691.131)	2.023.800.090	(4.268.075.931)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.435.314.275	10.780.436.336	54.196.007.956	58.506.246.940
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	5.095.052.816	2.150.705.969	15.535.776.785	14.308.188.671
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	261.015.674	261.015.674	261.015.674	261.015.674
18	Lợi nhuận sau thuế TNĐN (60=50-51-52)	60		8.079.245.785	8.368.714.693	38.399.215.497	43.937.042.595
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.701.977.385	3.964.188.653	11.879.597.612	15.828.669.423
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		6.377.268.400	4.404.526.040	26.519.617.885	28.108.373.172
	Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế			-	-	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông			1.701.977.385	3.964.188.653	11.879.597.612	15.828.669.423
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			-	-	34.234.000	34.234.000
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		50	116	347	462

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

[Signature]

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2024



Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		54.196.007.956	58.506.246.940
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		41.954.403.628	92.510.590.916
03	- Các khoản dự phòng		(2.774.750.459)	5.536.059.443
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		529.975.662	624.837.268
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.525.292.259)	(3.692.258.950)
06	- Chi phí lãi vay		76.515.473.866	79.677.093.897
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.895.818.394	233.162.569.514
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		150.831.918.191	162.301.819.392
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		78.105.243.497	11.906.799.014
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(157.102.005.558)	(102.307.728.877)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.653.415.102)	(8.173.195.689)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(78.308.913.707)	(80.389.158.470)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.168.123.801)	(13.460.244.257)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.835.538.863)	(6.647.641.280)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.764.983.051	196.393.219.347
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		32.013.576.914	(1.637.245.077)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.091.566.667	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.514.077.740)	(55.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.842.109.589	55.589.141.728
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.240.782.957	3.501.202.713
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.673.958.387	1.953.099.364
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		724.801.660.263	141.672.829.179
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(811.004.704.632)	(252.713.114.406)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.643.103.580)	(42.615.063.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(110.846.147.949)	(153.655.349.052)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.592.793.489	44.690.969.659
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		78.504.858.047	33.813.912.029
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		172.536	(23.641)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	138.097.824.072	78.504.858.047

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Hà Nội ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ

NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Sông Đà 901

Chi nhánh Sông Đà 905

Trụ sở chính

Tỉnh Gia Lai

Tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

SX điện

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2023. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm:** các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm** đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

- 9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1	Tiền	31/12/2023	01/1/2023		
	- Tiền mặt	249.021.527	69.006.909		
	- Tiền gửi Ngân hàng	73.848.802.545	41.435.851.138		
	+ Tiền gửi Việt Nam đồng	73.843.912.776	41.435.851.138		
	+ Tiền gửi Ngoại tệ	4.889.769	-		
	- Tiền đang chuyển	-	-		
	- Các khoản tương đương tiền	64.000.000.000	37.000.000.000		
	Cộng	138.097.824.072	78.504.858.047		
2	Đầu tư đến ngày đáo hạn	31/12/2023	01/1/2023		
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.671.968.151	30.000.000.000		
	Cộng	32.671.968.151	30.000.000.000		
2	Phải thu khách hàng	31/12/2023	01/1/2023		
2,1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	BDH TD Xekaman 1	31.518.941.507	43.378.986.276		
	BDH TD Xekaman 3	73.794.678.353	73.794.678.353		
	BDH TD Sơn La	266.132.090	11.316.132.090		
	BDH TD Lai Châu	296.583.549	8.796.583.549		
	BDH TD Hòa Na	-	1.244.132.950		
	Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	36.884.512.501	35.183.321.285		
	Phải thu khách hàng khác	185.126.392.989	244.541.053.480		
	Cộng	327.887.240.989	418.254.887.983		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/1/2023		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu người lao động	30.338.197.478	(16.200.000)	34.634.260.174	(16.200.000)
	- Ký cược, ký quỹ	2.309.297.707		2.290.697.707	
	- Phải thu khác	29.257.708.412	(11.950.861.968)	34.169.213.294	(11.950.861.968)
	Cộng	61.905.203.597	(11.967.061.968)	71.094.171.175	(11.967.061.968)
5	Hàng tồn kho	31/12/2023	01/1/2023		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	21.404.248.016	-	27.111.012.296	-
	- Công cụ, dụng cụ	520.771.448	-	542.168.391	-
	- Chi phí SX, KD dở dang	220.184.147.086	-	292.561.229.360	-
	- Bất động sản đầu tư	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
	Cộng	254.350.259.439	-	332.455.502.936	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	1.350.441.850.044	745.968.583.793	295.676.168.570	2.995.999.022	2.395.082.601.429
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành	(10.097.407.728)	16.737.741.491			6.640.333.763
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.981.157	19.693.348.988		38.577.330.145
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Tài sản khác hình thành từ quỹ phúc lợi					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.340.344.442.316	743.822.344.127	275.982.819.582	2.995.999.022	2.363.145.605.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	445.249.881.600	610.919.489.391	280.688.111.450	2.450.334.736	1.339.307.817.177
- Khấu hao trong năm	53.039.329.887	23.823.251.791	3.556.719.907	12.218.184	80.431.519.769
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.981.157	19.693.348.988	-	38.577.330.145
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Khấu hao TS từ quỹ phúc lợi				100.214.004	100.214.004
- Phân loại lại TS					-
Số dư cuối kỳ	498.289.211.487	615.858.760.025	264.551.482.369	2.562.766.924	1.381.262.220.805
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	905.191.968.444	135.049.094.402	14.988.057.120	545.664.286	1.055.774.784.252
- Tại ngày cuối năm	842.055.230.829	127.963.584.102	11.431.337.213	433.232.098	981.883.384.242

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2023	01/1/2023
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	676.826.529	958.557.061
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Nậm Khánh B	-	454.958.165
Dự án thủy điện Nậm an	-	170.045.094
Dự án thủy điện Nậm mu	343.272.727	
Cộng	676.826.529	958.557.061

9 Đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/1/2023	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	2.552.244	28.412.940.000	2.552.244	28.412.940.000
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	444.444	4.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính				
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Tổng cộng	2.852.244	31.412.940.000	2.852.244	31.412.940.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	31/12/2023			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.552.244	28.412.940.000	8.845.121.785	-19.567.818.215
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	4.665.536.785	(13.962.463.215)
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	179.585.000	(5.605.355.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	1.342.884.194	-1.657.115.806
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.342.884.194	(1.657.115.806)
Tổng cộng				(21.224.934.021)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023	01/1/2023
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	7.440.158	382.392.236
Chi phí sửa chữa nhà máy	78.718.022	836.222.833
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	430.000.000	1.967.603.704
Cộng	516.158.180	3.186.218.773

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/1/2023
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	12.996.021.640	3.026.894.472
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	3.153.432.275	5.799.083.748
Cộng	16.149.453.915	8.825.978.220

11 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	110.958.411.767	110.958.411.767	163.213.057.898	163.213.057.898
Cty CP PT XD&TM Đại Việt	4.664.547.348	4.664.547.348	4.059.813.272	4.059.813.272
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	555.903.637	555.903.637	8.277.616.457	8.277.616.457
Cty CP XDTM An Xuân Thịnh	11.097.670.964	11.097.670.964	11.835.755.076	11.835.755.076
Cty CP Xây dựng CT Trường Thịnh	6.078.586.000	6.078.586.000	6.278.586.000	6.278.586.000
Phải trả người bán khác	88.561.703.818	88.561.703.818	127.768.968.326	127.768.968.326
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	110.958.411.767	110.958.411.767	163.213.057.898	163.213.057.898

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý III năm 2023

12 Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2023		Tăng trong năm		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	116.345.711.087	116.345.711.087	214.396.277.995	328.624.322.364	230.573.755.456	230.573.755.456
+	Vay ngân hàng	41.146.069.182	41.146.069.182	123.348.149.503	235.120.855.080	152.918.774.759	152.918.774.759
+	Huy động vốn khác	3.224.641.905	3.224.641.905	473.128.492	380.767.284	3.132.280.697	3.132.280.697
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	71.975.000.000	71.975.000.000	90.575.000.000	93.122.700.000	74.522.700.000	74.522.700.000
b	Vay dài hạn	546.200.966.625	546.200.966.625	510.405.382.268	482.380.382.268	518.175.966.625	518.175.966.625
c	Bù trừ				-		
	Tổng cộng	662.546.677.712	662.546.677.712	724.801.660.263	811.004.704.632	748.749.722.081	748.749.722.081

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2023
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.220.807.504	27.838.121.753	46.438.192.769	20.820.878.520
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.087.497.780	15.535.776.785	12.168.123.801	10.719.844.796
	- Thuế tài nguyên	3.913.372.298	26.569.014.808	27.516.405.721	4.860.763.211
	- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	8.293.657	1.845.295.000	1.845.295.000	8.293.657
	- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	803.156.904	136.860.425	828.812.118	1.495.108.597
	- Thuế Thu nhập cá nhân	351.930.196	909.616.553	1.293.124.373	735.438.016
	- Các loại thuế khác	36.476.903	12.000.000	12.000.000	36.476.903
	- Các khoản nộp khác	690.955.308	630.022.368	660.077.060	721.010.000
	Cộng	22.112.490.550	73.476.707.692	90.762.030.842	39.397.813.700

14	Chi phí phải trả	31/12/2023	01/1/2023
	- Chi phí khác	220.000.000	115.000.000
	- Lãi vay phải trả ngân hàng	3.326.926.578	5.120.366.419
	- Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
	- Trích trước chi phí công trình	48.433.688.759	39.448.798.531
	- Chi phí dự án Pake	615.288.595	52.950.132.695
	Cộng	54.091.920.179	99.130.313.892

15	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2023	01/1/2023
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	700.416.984	402.488.551
	- Bảo hiểm xã hội	601.150.702	1.729.943.931
	- Bảo hiểm y tế	13.444.799	112.239.881
	- Bảo hiểm thất nghiệp	5.540.304	42.519.685
	- Cổ tức phải trả các cổ đông	75.828.256.000	67.269.756.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.975.362.890	13.317.248.703
	- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
	Cộng	86.444.149.604	83.194.174.676

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý III năm 2023

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	38.429.540.339	16.666.120	164.918.780.855	824.733.201.170
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước					15.828.669.423		28.108.373.172	43.937.042.595
- Phân phối công ty mẹ				-	(553.095.604)			(553.095.604)
- Phân phối công ty con					(2.084.971.341)		(2.003.188.292)	(4.088.159.633)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(5.135.100.000)			(5.135.100.000)
- Thù lao HĐQT, BKS							(22.637.780.000)	(22.637.780.000)
- Giám khác					(169.601.280)			(169.601.280)
					3.221.995.101		(3.221.995.101)	
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	49.537.436.638	16.666.120	165.164.190.634	836.086.507.248
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	49.537.436.638	16.666.120	165.164.190.634	836.086.507.248
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					11.879.597.612		26.519.617.885	38.399.215.497
- Phân phối quỹ công ty mẹ				-	(1.022.448.577)			(1.022.448.577)
- Phân phối quỹ công ty con				-	(2.322.216.317)		(2.231.127.327)	(4.553.343.644)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(8.558.500.000)			(8.558.500.000)
- Cổ tức công ty con trả							(24.695.760.000)	(24.695.760.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					-			-
- Giám khác					-			-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	49.513.869.356	16.666.120	164.756.921.192	835.655.670.524

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/1/2023
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/12/2023	01/1/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu	31/12/2023	01/1/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

16.5 Các quỹ doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (DVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	312.713.535.388	364.754.414.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.652.440.281	23.986.592.498
Doanh thu hợp đồng xây dựng	169.698.300.807	185.416.393.901
Doanh thu bất động sản		
	505.064.276.476	574.157.400.541
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	139.980.410.404	153.049.293.350
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	20.458.580.360	18.507.435.617
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	188.642.302.319	220.084.172.578
Giá vốn kinh doanh bất động sản		
Cộng	349.081.293.083	391.640.901.545
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.255.947.068	3.807.355.697
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.778.524	
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.137.971
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-

Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.433.725.592	3.819.493.668
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	76.515.473.866	79.677.093.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	529.975.662	624.837.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí thoái vốn đầu tư		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	104.613.455	1.351.519.342
Chi phí tài chính khác	192.106.472	42.106.472
Cộng	77.342.169.455	81.695.556.979
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	4.091.566.667	-
Thu từ bồi thường		-
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	1.935.672.469	-
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu		-
Thu từ phát thải		-
Thu khác	1.098.487.248	913.499.604
Cộng	7.125.726.384	913.499.604
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý tài sản		-
Xử lý công nợ không thu hồi được		-
Chi bán phát thải		-
Lãi chậm nộp thuế BH	4.992.349.563	4.067.534.337
Thuế TNCN tại Lào		-
Chi khác	109.576.731	1.114.041.198
Cộng	5.101.926.294	5.181.575.535
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.619.075.942	24.575.548.400
Chi phí vật liệu quản lý	1.315.797.907	1.480.430.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	312.333.046	254.980.200
Chi phí KH TSCĐ	692.140.080	742.900.818
Thuế, phí và lệ phí	1.988.314.110	2.427.759.571
Chi phí dự phòng	(2.879.363.914)	4.184.540.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.021.534	2.136.833.000
Chi phí bằng tiền khác	5.686.012.959	6.063.120.528
Cộng	30.902.331.664	41.866.112.814

	Năm nay	Năm trước
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.080.554.268	67.069.269.117
Chi phí nhân công	33.614.484.336	35.121.614.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.739.379.689	91.197.921.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.167.413.699	120.642.785.053
Chi phí bằng tiền khác	49.095.814.206	36.686.744.671
Cộng	263.697.646.198	350.718.334.373
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.535.776.785	14.308.188.671
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.535.776.785	14.308.188.671
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	261.015.674	261.015.674
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	261.015.674	261.015.674

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

IX Những thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.879.597.612	15.828.669.423
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	347	462

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Sơn

